

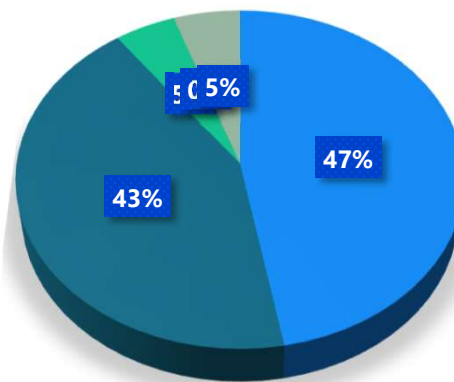
CTCP Dịch vụ Bến Thành (HNX)

Ngành: Bán lẻ chung

Giá	12,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	-3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 12,480
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	3,150,747
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	4.83%
Beta	(0.02)

Cơ cấu cổ đông



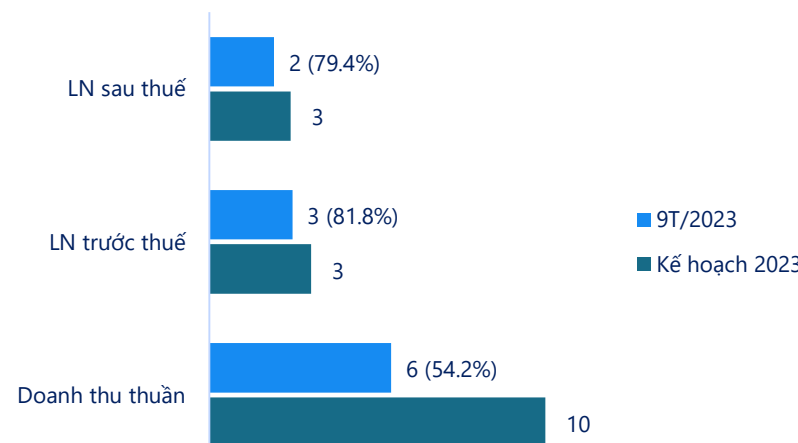
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.0 | -0.4%

Cùng kỳ: ↗ 0.1 | +6.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

5.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.1 | -2.3%

LN thuần

Q3 2023

0.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -27.1%

Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +85.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

2.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +62.2%

LNTT

Q3 2023

0.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -27.1%

Cùng kỳ: ↗ 0.3 | +85.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

2.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +62.2%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1.9	1.8	6.5%	5.6	5.8	-2.3%
Giá vốn hàng bán	0.5	0.5	1.9%	1.4	1.8	-18.5%
Lợi nhuận gộp	1.4	1.3	8.1%	4.2	4.0	4.8%
Doanh thu HĐTC	0.5	0.2	141.4%	2.0	1.5	35.0%
Chi phí tài chính	0.2	0.1	77.2%	0.9	0.7	20.0%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	0.9	1.0	-4.7%	2.7	3.2	-13.4%
LN thuần từ HĐKD	0.8	0.4	85.1%	2.6	1.6	62.2%
LN khác	-	-	-	-	0.0	100.0%
LN trước thuế	0.8	0.4	85.1%	2.6	1.6	62.2%
Thuế TNDN	0.2	0.1	72.8%	0.7	0.3	91.0%
Lợi nhuận sau thuế	0.6	0.3	88.9%	2.0	1.2	61.7%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.6	0.3	88.9%	2.0	1.2	61.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	1.7	2.2	-	0.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.3	-	2.0	-	2.5	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	-	-	-	-

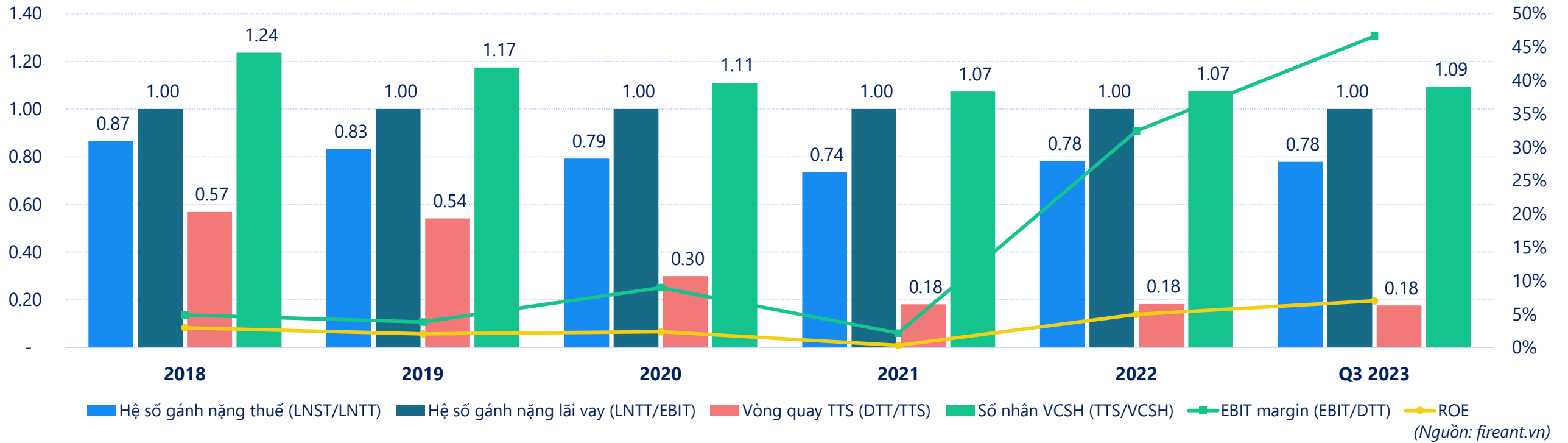
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	29.5	29.0	1.7%	70.5%
Tiền và tương đương tiền	2.2	0.2	794.8%	5.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	26.6	26.0	2.3%	63.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	0.8	2.8	-72.7%	1.8%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn	12.4	11.6	6.1%	29.5%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	-	-	-	0.0%
Bất động sản đầu tư	1.2	1.3	-5.8%	3.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.5	10.2	-7.1%	22.7%
Tài sản dài hạn khác	1.6	0.1	1730.7%	3.8%
Tổng cộng tài sản	41.9	40.7	3.0%	100.0%
Nợ phải trả	3.8	2.7	38.6%	9.1%
Nợ ngắn hạn	3.3	2.2	48.0%	7.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	0.5	0.5	0.0%	1.3%
Nợ vay dài hạn	0.5	-	-	1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	38.1	38.0	0.4%	90.9%
Vốn chủ sở hữu	38.1	38.0	0.4%	90.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSC

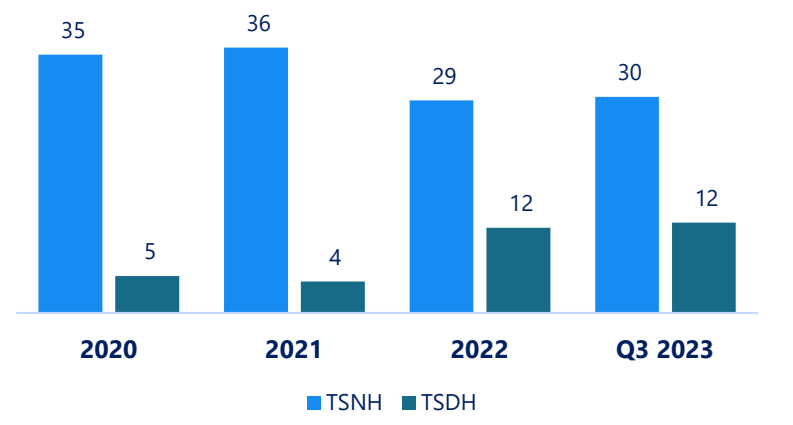
Phân tích Dupont



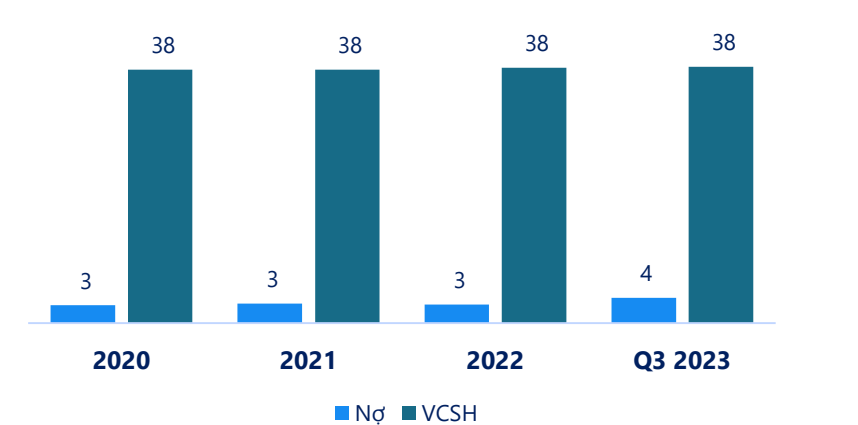
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.6%	5.7%	1.7%	2.1%	29.1%	43.2%
Biên LNST (TTM)	4.2%	3.2%	7.1%	1.6%	25.3%	36.3%
Biên LN EBIT (TTM)	4.9%	3.8%	9.0%	2.1%	32.4%	46.6%
ROE (TTM)	2.9%	2.0%	2.4%	0.3%	4.9%	7.0%
ROA (TTM)	2.4%	1.7%	2.1%	0.3%	4.6%	6.4%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	5.1	7.4	7.6	17.5	22.8	13.2
Số ngày nắm giữ HTK	6.0	5.8	2.3	3.1	4.3	5.1
Số ngày phải trả NCC	21.1	9.5	0.1	-	1.5	-
Vòng quay TSCĐ	14.7	8.4	9.4	174.2	#DIV/0!	-
Vòng quay TTS	642.6	675.2	1,223.3	2,020.1	2,006.3	2,073.2

Thanh khoản

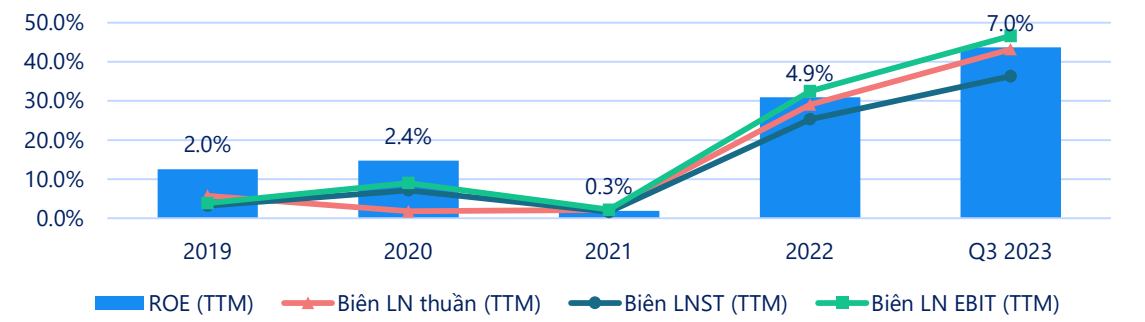
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	13.2	17.8	14.0	14.9	13.2	9.1
Khả năng TT nhanh	12.5	17.1	13.9	14.9	13.2	9.1
Khả năng TT tiền mặt	1.3	4.6	1.0	1.2	0.1	0.7
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	356	244	283	36	594	836
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,895	11,536	11,718	11,952	12,045	12,092
P/E	43.5	62.2	41.4	621.7	21.9	14.4
P/B	1.3	1.3	1.0	1.9	1.1	1.0
P/S	1.8	2.0	2.9	9.7	5.5	5.2

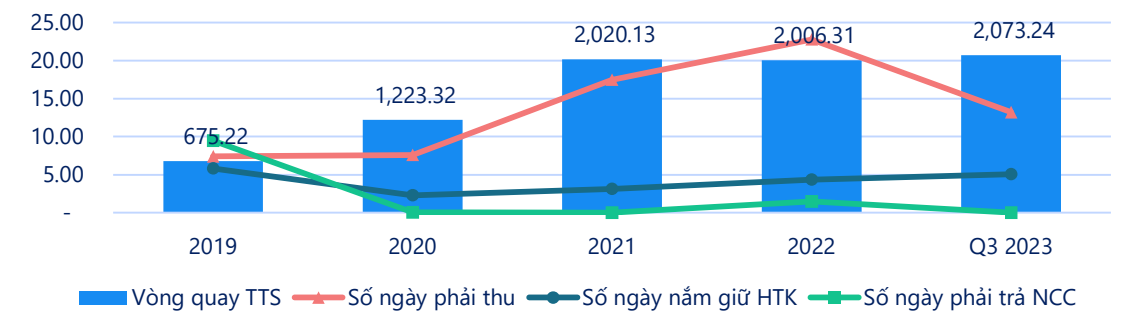
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



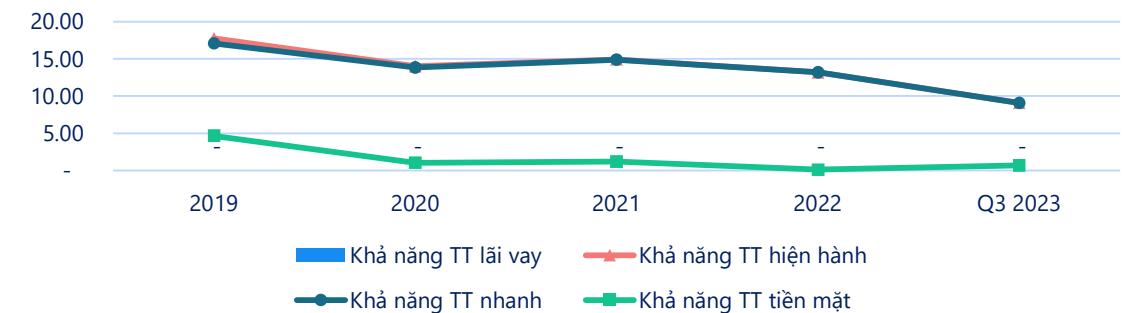
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

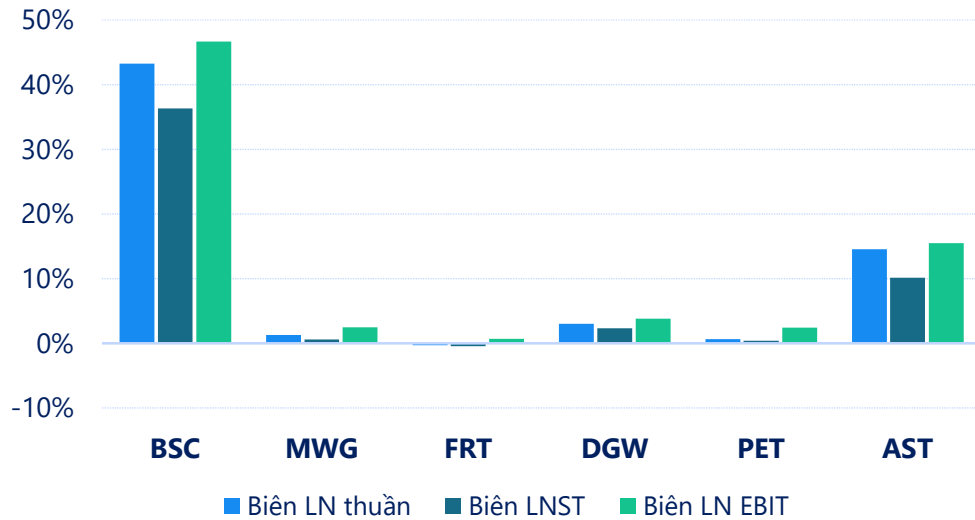
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BSC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BSC	5.6	-2.3%	2.0	61.7%	35.6%	21.5%
MWG	86,858.3	-15.5%	77.5	-97.8%	0.1%	3.4%
FRT	23,159.6	6.7%	225.7	-174.9%	-1.0%	1.4%
DGW	13,968	-22.3%	272	-48.4%	1.9%	2.9%
PET	13,026	1.5%	95	-46.5%	0.7%	1.4%
AST	810	109.2%	111	1207.3%	13.6%	2.2%

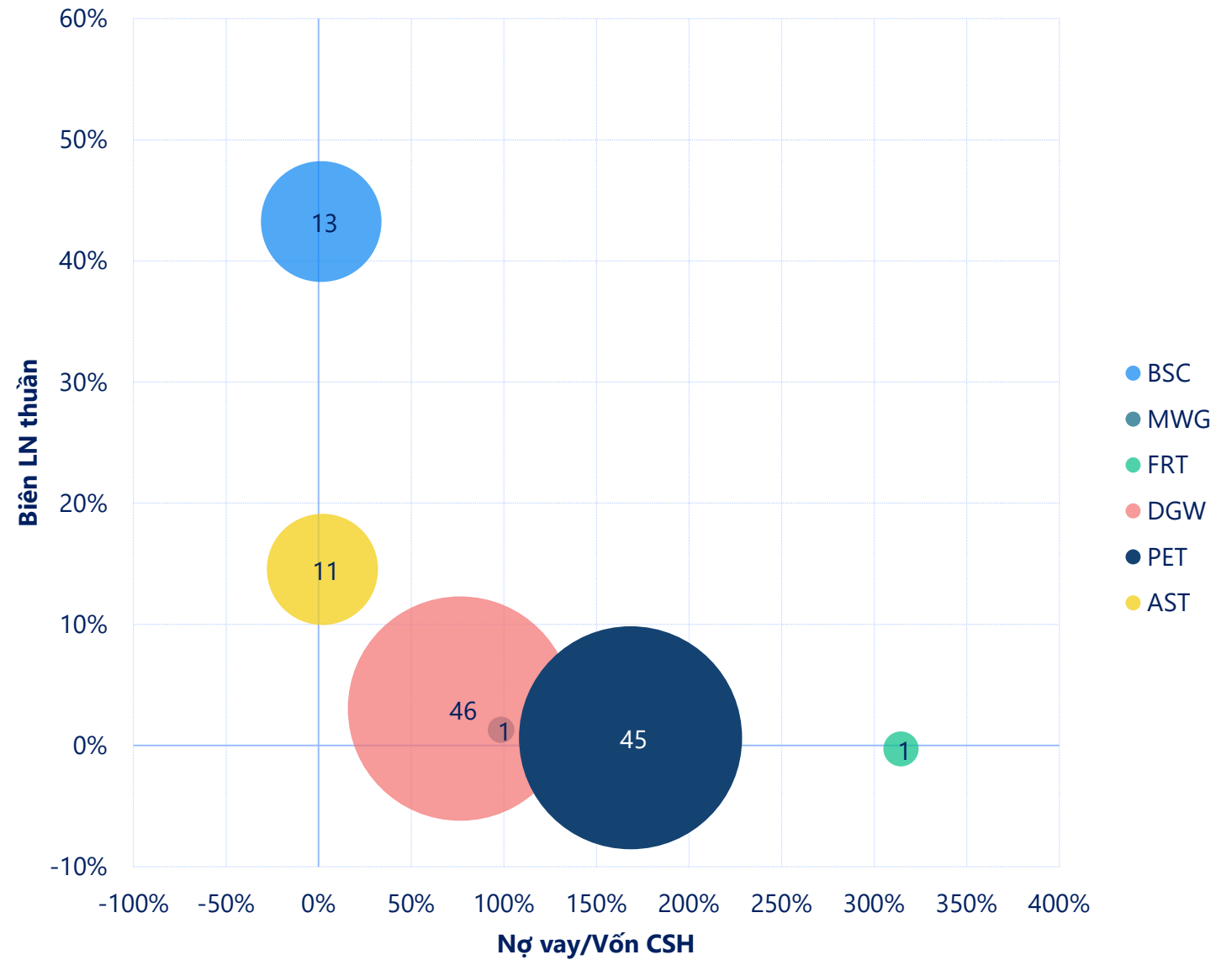
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)